

CTy Cổ Phần Nam Việt
19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

[Đã hợp nhất]

Tại ngày: 31 tháng 12 năm2008

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,748,448,120,734	1,657,433,508,542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.a	59,150,762,895	266,442,926,521
1. Tiền	111		59,150,762,895	266,442,926,521
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.01.b	37,739,871,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37,739,871,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	1,012,125,823,056	1,118,457,832,390
1. Phải thu của khách hàng	131		499,917,389,107	344,848,159,175
2. Trả trước cho người bán	132		22,713,625,644	28,850,722,067
3. Phải thu nội bộ	133		408,150,329,373	743,769,761,480
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		92,250,359,558	10,137,056,440
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10,905,880,626)	(9,147,866,772)
IV. Hàng tồn kho	140		615,525,728,172	231,499,491,978
1. Hàng tồn kho	141	V.03	679,087,767,993	231,499,491,978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(63,562,039,821)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,905,935,611	41,033,257,653
1. Chi phí trả trước	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		279,780,822	12,310,192,651
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	23,626,154,789	28,723,065,002
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		928,200,789,916	686,538,894,567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		602,637,650,800	482,804,396,923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	488,022,030,729	113,048,416,176

- Nguyên giá	222		629,759,609,562	199,596,443,292
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(141,737,578,833)	(86,548,027,116)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16,209,871,782	16,242,606,321
- Nguyên giá	228		16,332,506,322	16,332,506,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(122,634,540)	(89,900,001)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.07	98,405,748,289	353,513,374,426
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		299,240,619,000	178,410,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	299,240,619,000	178,410,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	26,322,520,116	25,324,497,644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		181,783,695	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,740,736,421	1,807,596,066
3. Tài sản dài hạn khác	268		23,400,000,000	23,516,901,578
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,676,648,910,650	2,343,972,403,109

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		1,058,486,228,581	651,568,741,881
I. Nợ ngắn hạn	310		982,077,194,092	551,561,768,027
1. Vay ngắn hạn	311	V.10	761,738,823,800	117,664,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	152,734,416,531	58,180,035,785
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	14,598,629,103	3,966,770,245
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	12,357,553,044	26,213,873,815
5. Phải trả công nhân viên	315	V.14	10,486,755,405	7,284,018,197
6. Chi phí phải trả	316	V.15	1,862,777,634	8,640,915,800
7. Phải trả cho nội bộ	317		5,157,614,213	242,997,394,679
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả. phải nộp khác khác	319	V.16	23,140,624,362	86,614,759,506
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		76,409,034,489	100,006,973,854
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	70,722,459,864	99,719,802,664

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,686,574,625	287,171,190
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1,618,162,682,069	1,692,403,661,228
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1,602,149,077,167	1,683,764,738,646
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			1,130,470,844
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		357,601,247,915	410,668,808,702
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	440		16,013,604,902	8,638,922,582
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		16,013,604,902	8,638,922,582
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		2,676,648,910,650	2,343,972,403,109

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người lập biểu
(Ký tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thùy Vương

Doãn Văn Nho

Nguyễn Duy Nhứt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

[Đã hợp nhất]

Quý: 04/2008

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này				
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước			
1	2	3	4	5	6	7			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		832,444,060,913	648,877,609,646	3,358,275,059,806	3,200,352,091,125	2,525,830,998,893	3,358,275,059,806	-
2. Các khoản giảm trừ	02		5,225,556,386	723,097,235	16,923,355,480	6,914,825,667	11,697,799,094	16,923,355,480	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	827,218,504,527	648,154,512,411	3,341,351,704,326	3,193,437,265,458	2,514,133,199,799	3,341,351,704,326	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	824,341,549,306	445,063,156,691	2,855,781,601,064	2,482,976,103,459	2,031,440,051,758	2,855,781,601,064	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,876,955,221	203,091,355,720	485,570,103,262	710,461,161,999	482,693,148,041	485,570,103,262	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	37,943,986,925	18,259,116,626	167,170,633,705	64,769,470,314	129,226,646,780	167,170,633,705	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	49,006,004,135	6,940,823,743	164,995,758,964	41,518,465,678	115,989,754,829	164,995,758,964	-
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		39,837,898,175	(4,172,662,903)	81,974,273,303	14,203,902,730	50,292,646,525	90,130,544,700	8,156,271,397
8. Chi phí bán hàng	24		92,813,330,404	63,162,976,130	310,692,885,967	276,741,702,286	217,879,555,563	310,692,885,967	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,158,399,847	19,636,592,738	56,768,284,489	44,885,363,221	29,609,884,642	56,768,284,489	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(128,156,792,240)	131,610,079,735	120,283,807,547	412,085,101,128	248,440,599,787	120,283,807,547	-
11. Thu nhập khác	31		1,958,052,637	(517,226,668)	4,497,566,821	21,134,295,177	2,539,514,184	4,497,566,821	-
12. Chi phí khác	32		276,113,571	541,347,583	1,349,464,596	16,647,392,434	1,073,351,025	1,349,464,596	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,681,939,066	(1,058,574,251)	3,148,102,225	4,486,902,743	1,466,163,159	3,148,102,225	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(126,474,853,174)	130,551,505,484	123,431,909,772	416,572,003,871	249,906,762,946	123,431,909,772	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,620,364,469	29,620,677,203	18,263,471,442	46,878,017,265	12,643,106,973	18,263,471,442	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(933,140,355)	(646,958,066)	(933,140,355)	(646,958,066)	-	(933,140,355)	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		(131,162,077,288)	101,577,786,347	106,101,578,685	370,340,944,672	237,263,655,973	106,101,578,685	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70								

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người lập biểu

(Ký tên. đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký tên. đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên. đóng dấu)

Trần Thùy Vương

Doãn Văn Nho

Nguyễn Duy Nhứt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

[Đã hợp nhất]

Quý 04/2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,074,099,392,076	1,482,220,995,256
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,374,784,120,904)	(1,143,111,212,175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(142,767,852,434)	(22,495,999,777)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(76,670,413,241)	(1,509,856,766)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(24,484,165,504)	(4,940,213,815)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,720,379,312,827	636,983,870,478
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,868,009,178,976)	(600,025,204,452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		307,762,973,844	347,122,378,749
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(141,368,557,248)	(179,654,498,190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn l	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,420,682,169,915)	(296,441,890,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		540,358,652,797	138,461,495,961
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(412,690,997,786)	(43,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		280,482,837,133	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,687,040,014	515,105,623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,139,213,195,005)	(380,519,786,606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của c	32		(27,417,629,848)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,357,715,028,915	175,019,768,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,590,229,483,220)	(9,353,910,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(116,526,410,400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		623,541,505,447	165,665,858,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(207,908,715,714)	132,268,450,143
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		266,442,926,521	134,180,134,858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		547,842,088	(5,658,480)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.01.a	59,150,762,895	266,442,926,521

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thùy Vương

Doãn Văn Nho

Nguyễn Duy Nhứt

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin
trên thị trường chứng khoán)

CTY CP NAM VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

[Đã hợp nhất]

Quý 04/2008

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt : VND

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

Stt	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	1,748,448,120,734	1,657,433,508,542
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	59,150,762,895	266,442,926,521
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	37,739,871,000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,012,125,823,056	1,118,457,832,390
4	Hàng tồn kho	615,525,728,172	231,499,491,978
5	Tài sản ngắn hạn khác	23,905,935,611	41,033,257,653
II	Tài sản dài hạn	928,200,789,916	686,538,894,567
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	602,637,650,800	482,804,396,923
	- Tài sản cố định hữu hình	488,022,030,729	113,048,416,176
	- Tài sản cố định vô hình	16,209,871,782	16,242,606,321
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	98,405,748,289	353,513,374,426
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	299,240,619,000	178,410,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	26,322,520,116	25,324,497,644
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,676,648,910,650	2,343,972,403,109
IV	Nợ phải trả	1,058,486,228,581	651,568,741,881
1	Nợ ngắn hạn	982,077,194,092	551,561,768,027
2	Nợ dài hạn	76,409,034,489	100,006,973,854
V	Vốn chủ sở hữu	1,618,162,682,069	1,692,403,661,228
1	Vốn chủ sở hữu	1,602,149,077,167	1,683,764,738,646
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	660,000,000,000	660,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	611,965,459,100	611,965,459,100
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(27,417,629,848)	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1,130,470,844
	- Các quỹ	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	357,601,247,915	410,668,808,702
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	16,013,604,902	8,638,922,582
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	16,013,604,902	8,638,922,582

	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,676,648,910,650	2,343,972,403,109

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	832,444,060,913	3,358,275,059,806
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	5,225,556,386	16,923,355,480
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	827,218,504,527	3,341,351,704,326
4	Giá vốn hàng bán	824,341,549,306	2,855,781,601,064
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,876,955,221	485,570,103,262
6	Doanh thu hoạt động tài chính	37,943,986,925	167,170,633,705
7	Chi phí tài chính	49,006,004,135	164,995,758,964
8	Chi phí bán hàng	92,813,330,404	310,692,885,967
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,158,399,847	56,768,284,489
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(128,156,792,240)	120,283,807,547
11	Thu nhập khác	1,958,052,637	4,497,566,821
12	Chi phí khác	276,113,571	1,349,464,596
13	Lợi nhuận khác	1,681,939,066	3,148,102,225
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(126,474,853,174)	123,431,909,772
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,687,224,114	17,330,331,087
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(131,162,077,288)	106,101,578,685
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2008

Giám đốc tài chính

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)